

**BỘ NÔNG NGHIỆP
VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN
CỤC THÚ Y**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Hà Nội, ngày 22 tháng 3 năm 2010

Số: 430 /TY-DT

V/v: Phân bổ vắc xin cúm gia cầm H5N1
cho các địa phương tiêm phòng đợt 1 năm 2010

Kính gửi: - Chi cục Thú y các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương
- Công ty cổ phần Phát triển Công nghệ nông thôn (RTD)

Thực hiện Kế hoạch tiêm vắc xin phòng bệnh cúm gia cầm năm 2010 được ban hành theo Quyết định số 23/QĐ-BNN-TY ngày 07 tháng 01 năm 2010 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, căn cứ vào Kế hoạch tiêm phòng vắc xin cúm gia cầm năm 2010 cũng như Bản đăng ký nhu cầu và cam kết sử dụng vắc xin cúm gia cầm năm 2010 của các địa phương, Cục Thú y phân bổ lượng vắc xin cúm H5N1 cho các địa phương tiêm phòng đợt 1 năm 2010 theo danh sách đính kèm.

Để việc tiêm phòng vắc xin theo đúng quy định, Cục Thú y đề nghị:

1/ Chi cục Thú y các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương chỉ đạo, điều phối việc tiêm phòng vắc xin trên địa bàn tỉnh theo đúng kế hoạch đã được phê duyệt. Việc tiêm phòng phải đúng đối tượng, đảm bảo kỹ thuật, thời gian, tránh lãng phí vắc xin và bỏ sót các đàn như trong thời gian qua. Chi cục Thú y các tỉnh, thành phố bố trí tiếp nhận lượng vắc xin được cung ứng và tổ chức bảo quản để chủ động tiêm phòng.

2/ Công ty RTD cung ứng vắc xin theo đúng số lượng vắc xin được duyệt cấp tại công văn này và theo điều phối của Cục Thú y, đồng thời thực hiện khấu trừ lượng vắc xin mà các tỉnh, thành phố đã tạm ứng trước để tiêm phòng đợt 1 năm 2010.

Đề nghị các đơn vị nêu trên triển khai thực hiện ngay. Trong quá trình thực hiện, nếu có vướng mắc báo cáo Cục Thú y để phối hợp giải quyết./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Thứ trưởng Diệp Kinh Tân (để b/c);
- Các vụ: Tài chính, Kế hoạch;
- Các Cơ quan Thú y vùng;
- Phòng Tài chính;
- Lưu VT, DT.

Q. CỤC TRƯỞNG


Hoàng Văn Năm

09588262

DANH SÁCH CÁC TỈNH NHẬN VẮC XIN H5N1 TIÊM PHÒNG ĐỢT 1 NĂM 2010

STT	Tỉnh, thành phố	Cả năm	Đợt 1	Tiêm bổ sung	Công ty RTD cấp
1	An Giang	14.800.000	5.400.000	2.000.000	7.400.000
2	Bạc Liêu	3.200.000	1.000.000	700.000	1.700.000
3	Bắc Giang	9.000.000	3.500.000	1.200.000	4.700.000
4	Bắc Ninh	9.000.000	3.500.000	500.000	4.000.000
5	Bến Tre	8.320.000	3.200.000	960.000	4.160.000
6	Bình Định	14.000.000	6.500.000	500.000	7.000.000
7	Bình Phước	1.800.000	900.000	0	900.000
8	Bình Thuận	2.093.000	800.000	200.000	1.000.000
9	Cà Mau	5.850.100	1.979.000	1.148.450	3.127.450
10	Cần Thơ	7.500.000	2.000.000	1.750.000	3.750.000
11	Đà Nẵng	400.000	100.000	100.000	200.000
12	Điện Biên	1.800.000	1.000.000	200.000	1.200.000
13	Đồng Tháp	18.000.000	7.000.000	2.000.000	9.000.000
14	Hà Nam	10.964.100	3.787.950	2.882.150	6.670.100
15	Hà Tĩnh	7.000.000	3.000.000	500.000	3.500.000
16	Hải Dương	12.500.000	5.800.000	400.000	6.200.000
17	Hải Phòng	7.500.000	2.700.000	1.000.000	3.700.000
18	Hậu Giang	12.000.000	5.000.000	1.000.000	6.000.000
19	Hưng Yên	11.321.000	4.920.000	920.000	5.840.000
20	Kiên Giang	13.000.000	3.500.000	3.000.000	6.500.000
21	Khánh Hòa	2.300.000	1.100.000	50.000	1.150.000
22	Lâm Đồng	1.000.000	450.000	50.000	500.000
23	Long An	20.760.000	6.200.000	4.400.000	10.600.000
24	Nam Định	4.800.000	2.500.000		2.500.000
25	Ninh Bình	8.500.000	4.200.000	300.000	4.500.000
26	Ninh Thuận	1.500.000	644.500	106.000	750.500
27	Nghệ An	15.625.800	7.126.350	599.600	7.725.950
28	Phú Thọ	15.040.000	7.240.000	400.000	7.640.000
29	Phú Yên	2.290.000	1.030.000	100.000	1.130.000
30	Quảng Bình	1.800.000	800.000	200.000	1.000.000
31	Quảng Nam	2.972.000	1.256.000	130.000	1.386.000
32	Quảng Ninh	3.100.000	1.400.000	100.000	1.500.000
33	Quảng Ngãi	2.380.000	1.000.000	190.000	1.190.000
34	Quảng Trị	2.800.000	1.200.000	200.000	1.400.000
35	Sóc Trăng	8.661.000	2.897.000	1.291.000	4.188.000
36	Tây Ninh	7.000.000	1.900.000	1.800.000	3.700.000
37	Tiền Giang	10.000.000	4.000.000	1.000.000	5.000.000
38	Thái Bình	12.850.000	6.200.000	410.000	6.610.000
39	Thanh Hóa	23.876.200	11.599.700	872.500	12.472.200
40	Thừa Thiên Huế	2.033.700	859.350	170.000	1.029.350
41	Trà Vinh	13.674.300	5.889.400	650.000	6.539.400
42	Vĩnh Long	5.945.400	2.766.200	700.000	3.466.200
	Tổng cộng	338.956.600	137.845.450	34.679.700	172.525.150